

**TỔNG CÔNG TY
DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

Số: 2465 /VNPT VNP-TCNS

V/v công bố thông tin về báo cáo tài chính
năm 2021 theo quy định tại Điều 23 Nghị
định số 47/2021/NĐ-CP

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 27 tháng 5 năm 2022

Kính gửi:

- Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam.

Thực hiện theo Nghị định 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật doanh nghiệp; Tổng công ty Dịch vụ Viễn thông kính gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp và Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam báo cáo Tài chính năm 2021 của Tổng công ty.

(Nội dung báo cáo cụ thể như biểu kèm theo)

Tổng công ty Dịch vụ Viễn thông kính báo cáo.

Trân trọng cảm ơn ./.

K

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch TCT (để b/c);
- Ban KHĐT (để biết);
- Ban PTTT (công bố trên website);
- Lưu: VP, TCNS. NTHM (094.9933999). (2)

Số EOF: 388987/ VBG



Trần Tiến Dũng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2021
TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ VIỄN THÔNG – VNPT VINAPHONE

(Đã được Chủ tịch Tổng công ty Dịch vụ Viễn thông phê duyệt
 tại văn bản số 224/VNPT-VNP-TCT/S ngày 17/5/2022)

I. BÁO CÁO CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Mẫu số B01-DN)

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	9.112.787.215.586	8.632.839.716.502
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	829.358.017.541	955.622.933.079
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.050.000.000.000	3.250.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	2.859.482.565.115	4.310.322.268.014
140	IV. Hàng tồn kho	54.530.680.795	62.535.368.640
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	319.415.952.135	54.359.146.769
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	660.650.809.414	625.592.408.406
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	3.947.855.571	8.699.517.461
220	II. Tài sản cố định	164.426.288.832	181.127.400.302
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	2.460.947.373	146.054.413
260	IV. Tài sản dài hạn khác	489.815.717.638	435.619.436.230
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	9.773.438.025.000	9.258.432.124.908
300	C. NỢ PHẢI TRẢ	6.453.926.826.468	5.951.234.596.184
310	I. Nợ ngắn hạn	6.045.623.121.765	5.497.841.776.511
330	II. Nợ dài hạn	408.303.704.703	453.392.819.673
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	3.319.511.198.532	3.307.197.528.724
410	I. Vốn chủ sở hữu	3.319.511.198.532	3.307.197.528.724
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	9.773.438.025.000	9.258.432.124.908

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG (Mẫu số B02-DN)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 (Trình bày lại)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	41.500.032.044.894	42.126.826.776.083
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(32.856.371.732.742)	(33.341.175.490.209)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.643.660.312.152	8.785.651.285.874
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	251.995.823.679	284.757.554.630
22	5. Chi phí tài chính	(3.156.178.216)	(6.059.397.975)
25	6. Chi phí bán hàng	(5.096.554.961.825)	(5.173.128.160.880)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(2.049.802.442.212)	(2.142.791.239.289)
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.746.142.553.578	1.748.430.042.360
40	9. Lợi nhuận khác	3.756.319.317	(11.460.723.046)
50	10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.749.898.872.895	1.736.969.319.314
51	11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(351.528.211.123)	(351.408.207.632)
60	12. Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.398.370.661.772	1.385.561.111.682

III. BÁO CÁO LUU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Mẫu số B03-DN)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	2.104.906.265.304	(1.306.918.128.540)
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	(1.651.133.366.003)	1.553.878.375.565
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(579.939.352.351)	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(126.166.453.050)	246.960.247.025
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	955.622.933.079	707.751.088.065
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(98.462.488)	911.597.989
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	829.358.017.541	955.622.933.079

IV. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Mẫu số B09-DN)

1. TỔNG CÔNG TY

Tổng công ty Dịch vụ Viễn thông (“Tổng công ty”) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (“Tập đoàn”) làm chủ sở hữu và được thành lập theo Quyết định số 88/QĐ-VNPT-HĐTV-TCCB ngày 8 tháng 5 năm 2015 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 016869738 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 11 tháng 6 năm 2015 và điều chỉnh lần thứ 7 vào ngày 15 tháng 12 năm 2021.

Hoạt động chính được đăng ký của Tổng công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp là:

- ▶ Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- ▶ Hoạt động viễn thông vệ tinh;
- ▶ Hoạt động viễn thông khác;
- ▶ Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- ▶ Sửa chữa máy móc thiết bị;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác;
- ▶ Quảng cáo;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- ▶ Giáo dục nghề nghiệp;
- ▶ Lập trình máy vi tính;
- ▶ Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính; và
- ▶ Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính.

Tổng công ty có trụ sở chính tại số 57 Huỳnh Thúc Kháng, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

- ▶ Ban Khách hàng Tổ chức - Doanh nghiệp;
 - ▶ Ban Khách hàng Cá nhân;
- 63 Chi nhánh Tổng công ty Dịch vụ Viễn thông là các trung tâm kinh doanh trên địa bàn tỉnh, thành phố;
- ▶ Công ty Viễn thông Quốc tế;
 - ▶ Ban Quản lý dự án VNPT – Vinaphone;
 - ▶ Trung tâm truyền thông Vcomms; và

- Trung tâm Hỗ trợ khách hàng.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính của Tổng công ty Dịch vụ Viễn thông

Theo Quyết định số 146/QĐ-VNPT-HDTV-TCCB do Chủ tịch Hội đồng Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam ký ngày 10 tháng 6 năm 2015 về ban hành tạm thời điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Dịch vụ Viễn thông, Tổng công ty có các đơn vị trực thuộc là các đơn vị hạch toán phụ thuộc như được trình bày tại Thuyết minh số 1.

Báo cáo tài chính của Tổng công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Các báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc được lập cùng kỳ và sử dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Các chỉ tiêu của báo cáo tài chính được thực hiện bằng cách hợp cộng các chỉ tiêu tương ứng của tất cả các báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc.

Các giao dịch và số dư về đầu tư vốn (cấp vốn chủ sở hữu, vốn đầu tư xây dựng cơ bản...), cung cấp hàng hóa, dịch vụ, sản phẩm, thu hộ, chi hộ... giữa các đơn vị trực thuộc với nhau được căn cứ theo từng chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo tài chính.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Tổng công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Ngoài ra, báo cáo tài chính của Tổng công ty cũng được trình bày phù hợp với các văn bản hướng dẫn nội bộ về công tác quản lý tài chính và hạch toán kế toán có liên quan do Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam ban hành.

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tinh hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng công ty là kế toán trên máy vi tính.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tổng công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng

hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tổng công ty trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo tỷ lệ trích lập được hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 (“Thông tư 48”) và Văn bản số 4101/VNPT-KTTC của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam ngày 29 tháng 8 năm 2019 về việc triển khai thực hiện Thông tư 48.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình của Tổng công ty bao gồm tài sản cố định được hình thành từ mua sắm và xây dựng cơ bản hoàn thành hoặc được bàn giao từ Tập đoàn VNPT:

- ▶ Đối với tài sản cố định hữu hình do Tập đoàn VNPT bàn giao cho Tổng công ty khai thác, sử dụng, tài sản được ghi nhận khi có biên bản bàn giao cùng với những chứng từ liên quan khác để xác định nguyên giá; và
- ▶ Đối với tài sản cố định hữu hình hình thành từ xây dựng cơ bản, tài sản được tạm ghi tăng nguyên giá khi có biên bản bàn giao, nghiệm thu đưa vào sử dụng. Khi đó, nguyên giá của tài sản được ghi nhận dựa trên giá trị ước tính theo dự toán hoặc khối lượng nghiệm thu, và sau đó, nguyên giá tài sản có thể được điều chỉnh khi có hồ sơ quyết toán công trình.

3.5 Thuê tài sản

Tổng công ty không có tài sản theo hợp đồng thuê tài chính

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7 **Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 24 tháng 4 năm 2013 và các quy định, hướng dẫn nội bộ khác của Tổng công ty.

Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 15 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Tài sản khác	4 - 25 năm

3.8 **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê thiết bị, cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ, dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Chi phí trả trước dài hạn khác.

3.9 **Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 **Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc chi trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí trong năm của Tổng công ty khi thực tế phát sinh.

3.11 **Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty dự kiến giao dịch;

- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thực hiện thanh toán; và
- Giao dịch chuyển tiền ngoại tệ từ Tổng công ty về Tập đoàn được hạch toán theo tỷ giá bình quân tại ngày chuyển tiền của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty dự kiến giao dịch theo hướng dẫn của văn bản số 2895/VNPT-KTTC ngày 8 tháng 6 năm 2018.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.12 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu từ dịch vụ viễn thông trả sau

Doanh thu từ dịch vụ trả sau bao gồm cước thuê bao thu hàng tháng, doanh thu cước các dịch vụ cơ bản và dịch vụ giá trị gia tăng. Doanh thu từ cước thuê bao hàng tháng và cước các dịch vụ cơ bản, dịch vụ giá trị gia tăng được ghi nhận khi dịch vụ đã cung cấp tới khách hàng. Doanh thu về cước hòa mạng được ghi nhận khi khách hàng đã hòa mạng và có thể sử dụng được các dịch vụ.

Doanh thu từ bán thẻ dịch vụ viễn thông di động trả trước

Ngày 19 tháng 1 năm 2022, Bộ Tài chính đã ban hành Văn bản số 686/BTC-QLKT về việc hướng dẫn ghi nhận doanh thu dịch vụ viễn thông di động trả trước (thẻ cào, mã thẻ và tài khoản Eload), theo đó, việc ghi nhận doanh thu dịch vụ viễn thông di động trả trước phải dựa trên dung lượng thực tế khách hàng sử dụng cho hoạt động viễn thông và các doanh nghiệp phải thực hiện chuyển đổi từ phương pháp ghi nhận doanh thu tại thời điểm thu tiền bán thẻ trả trước sang phương pháp ghi nhận doanh thu theo dung lượng thực tế sử dụng không chậm hơn ngày 1 tháng 1 năm 2023.

Năm tài chính 2021, Tổng công ty tiếp tục thực hiện ghi nhận doanh thu từ việc kinh doanh kinh doanh thẻ cào, mã thẻ, tài khoản Eload như năm 2020 và các năm tài chính trước đó. Theo đó, doanh thu từ kinh doanh dịch vụ viễn thông trả trước được dựa trên số tiền thu được và/hoặc sẽ thu được khi thẻ trả trước (bao gồm thẻ vật lý và thẻ số) được bán cho người mua, không phụ thuộc vào giá trị của lưu lượng sử dụng

thực tế của khách hàng, theo hướng dẫn tại Văn bản số 18494/BTC-CĐKT của Bộ Tài chính ban hành ngày 11 tháng 12 năm 2015.

Doanh thu phối hợp kinh doanh với các đơn vị trực thuộc Tập đoàn VNPT

Vào ngày 19 tháng 5 năm 2016, Hội đồng Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam đã ban hành Quyết định số 99/QĐ-VNPT-HĐTV-KHĐT về việc phê duyệt cơ chế kinh tế các dịch vụ viễn thông, truyền hình và công nghệ thông tin của Tập đoàn. Đối với năm tài chính 2021, đơn vị thực hiện theo các văn bản hướng dẫn của Tập đoàn VNPT bao gồm:

- ▶ Quyết định số 1570/QĐ-VNPT-KHĐT vào ngày 15 tháng 12 năm 2020 về việc ban hành giá chuyển giao các dịch vụ viễn thông, dịch vụ số cá nhân của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (“Quyết định số 1570”) có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2021, Quyết định số 1165/QĐ-VNPT-KHĐT vào ngày 20 tháng 10 năm 2020 về việc điều chỉnh Giá chuyển giao Data nội mạng dịch vụ Di động (“Quyết định số 1165”) có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2020, Quyết định 388/QĐ-VNPT-KHĐT vào ngày 28 tháng 4 năm 2020 về việc bổ sung giá chuyển giao cho dịch vụ Công nghệ thông tin của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (“Quyết định số 388”) có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 và Văn bản số 7419/VNPT-KHĐT vào ngày 9 tháng 12 năm 2021 về việc điều chỉnh cơ chế giá chuyển giao năm 2021 (“Văn bản số 7419”) và các văn bản bổ sung Giá chuyển giao dịch vụ Công nghệ thông tin khác. Các quyết định này quy định về giá chuyển giao các dịch vụ viễn thông cơ bản, các dịch vụ giá trị gia tăng, nội dung, các dịch vụ truyền hình giữa công ty mẹ (Tập đoàn VNPT) và Tổng công ty Dịch vụ Viễn thông và Tổng công ty Truyền thông (là hai công ty con do Tập đoàn VNPT sở hữu 100% vốn điều lệ), thay thế cho Quyết định số 510/QĐ-VNPT-KHĐT vào ngày 1 tháng 6 năm 2020 về việc ban hành giá chuyển giao các dịch vụ viễn thông cơ bản, dịch vụ truyền hình của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (“Quyết định số 510”) và hướng dẫn liên quan đến giá chuyển giao dịch vụ truyền hình của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam tại Quyết định số 733/QĐ-VNPT-KHĐT vào ngày 31 tháng 5 năm 2019 (“Quyết định số 733”);

Các công văn do Tập đoàn ban hành về việc hướng dẫn công bố số liệu, đối soát, thanh toán doanh thu, chi phí phối hợp kinh doanh, nội bộ, kết nối với doanh nghiệp viễn thông trong nước khác.

Căn cứ các văn bản nêu trên của Tập đoàn, Tổng công ty cũng đã ban hành các công văn và văn bản hướng dẫn đối soát, thanh toán doanh thu, chi phí phối hợp kinh doanh, hạch toán kế toán theo cơ chế giá chuyển giao. Theo đó:

- ▶ Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020:
 - ✓ Doanh thu từ kinh doanh thẻ cào, mã thẻ, tài khoản Eload được ghi nhận dựa trên số tiền thu được khi bán cho người mua và/hoặc sẽ thu được khi thẻ trả trước (bao gồm thẻ vật lý và thẻ số) được bán cho người mua;
 - ✓ Tổng công ty ghi nhận giá vốn hàng bán (và ghi nhận phải trả VNPT tỉnh/thành phố) tương ứng với 94% mệnh giá thẻ cào, mã thẻ đã chuyển sang trạng thái sẵn sàng sử dụng cộng mệnh giá Top-up đã chuyển từ các tài khoản Eload của

VNPT-Vinaphone sang các tài khoản Eload của đại lý, điểm bán thẻ, trên cơ sở hóa đơn VNPT tỉnh/thành phố phát hành theo hướng dẫn của văn bản 2720/VNPT-KHĐT-KTTC ngày 25 tháng 5 năm 2017;

- ✓ Dựa trên nguồn số liệu do VNPT-Net thông báo, Tổng công ty ghi nhận doanh thu với giá trị là 94% số tiền tiêu dùng tài khoản chính của thuê bao VinaPhone trả trước, EZPay trả sau, GPhone trả sau cộng tiền nạp các tài khoản chính khách hàng dùng để thanh toán trực tuyến;
 - ✓ Hàng tháng, dựa trên lưu lượng kết nối thoại, data... và dựa trên mức giá chuyển giao như quy định tại Quyết định số 644/QĐ-VNPT-KHĐT ngày 20 tháng 5 năm 2019 và được thông báo bởi VNPT-Net, Tổng công ty ghi nhận chi phí với các đơn vị trực thuộc Tập đoàn;
 - ✓ Đôi với dịch vụ VT-CNTT trả sau khác: doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã cung cấp tới khách hàng, Tổng công ty ghi nhận giá vốn theo số liệu do VNPT-Net thông báo dựa trên cơ chế giá chuyển giao của Tập đoàn; và
 - ✓ Theo Văn bản số 1097/VNPT-KTTC-KHĐT ngày 13 tháng 3 năm 2017 của Tổng Giám đốc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam và dựa theo nguồn số liệu do VNPT-Net thông báo, Tổng công ty đã căn trừ doanh thu tương ứng với 94% số tiền tiêu dùng tài khoản chính của thuê bao VinaPhone trả trước, EZPay trả sau, GPhone trả sau cộng tiền nạp các tài khoản chính khách hàng dùng để thanh toán trực tuyến và giá vốn hàng bán (là khoản phải trả cho các đơn vị viễn thông tỉnh/ thành phố liên quan đến 94% mệnh giá thẻ cào, mã thẻ đã chuyển sang trạng thái sẵn sàng sử dụng cộng mệnh giá Top-up đã chuyển từ các tài khoản Eload của VNPT-Vinaphone sang các tài khoản Eload của đại lý, điểm bán thẻ) trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021:
- ✓ Doanh thu từ kinh doanh thẻ cào, mã thẻ, tài khoản Eload được ghi nhận dựa trên số tiền thu được khi bán cho người mua và/hoặc sẽ thu được khi thẻ trả trước (bao gồm thẻ vật lý và thẻ số) được bán cho người mua;
 - ✓ Hàng tháng, dựa trên lưu lượng kết nối thoại, data.... và dựa trên mức giá chuyển giao như quy định tại Văn bản số 7419/VNPT-KHĐT, Quyết định số 1570/QĐ-VNPT-KHĐT, VNPT-Net thông báo cho Tổng công ty ghi nhận chi phí phối hợp kinh doanh với VNPT tỉnh/thành phố, VNPT IT, VNPT Media. Tổng công ty không ghi nhận giá vốn, doanh thu phối hợp kinh doanh đối với thẻ cào, mã thẻ, tài khoản Eload đã chuyển sang trạng thái sẵn sàng sử dụng và được tiêu dùng sau đó như được áp dụng trong các năm tài chính trước; và
- Đôi với dịch vụ VT-CNTT trả sau khác: doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã cung cấp tới khách hàng, Tổng công ty ghi nhận giá vốn theo số liệu do VNPT-Net thông báo dựa trên cơ chế giá chuyển giao của Tập đoàn.

Doanh thu từ cước kết nối và chuyển vùng quốc tế

Doanh thu từ cước kết nối và chuyển vùng quốc tế được ghi nhận khi có phát sinh dịch vụ kết nối, tương ứng với giá trị cước kết nối và chuyển vùng quốc tế mà Tổng công ty được hưởng dựa vào biên bản đối soát hàng tháng giữa Tổng công ty và các đối tác.

Giá trị cước kết nối và chuyển vùng quốc tế mà các đối tác được hưởng được ghi nhận vào giá vốn cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng, bao gồm hàng hóa là airtime của các nhà mạng khác, được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là khi thực hiện việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.13 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

3.14 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ:

Trong năm 2021, Tổng công ty đã thực hiện điều chỉnh lại một số dữ liệu tương ứng trên báo cáo tài chính cho năm tài chính 2020 theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Ngày 31/12/2020
(đã được trình bày
trước đây)

Trình bày lại

Ngày 31/12/2020
(được trình bày lại)

Bảng cân đối kế toán

131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3.208.053.453.531	1.727.023.115	3.209.780.476.646
136	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1.483.037.483.335	2.863.830.149	1.485.901.313.484
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(399.356.775.149)	893.030.833	(398.463.744.316)
152	Thuế GTGT được khấu trừ	35.249.173.077	(9.788.264)	35.239.384.813
221	Tài sản cố định hữu hình	180.029.883.850	1.097.516.452	181.127.400.302
223	Giá trị hao mòn lũy kế	(419.978.999.966)	1.097.516.452	(418.881.483.514)
261	Chi phí trả trước dài hạn	432.485.843.730	3.133.592.500	435.619.436.230
311	Phải trả người bán ngắn hạn	474.504.319.500	(1.274.845.560)	473.229.473.940
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	55.885.583.200	452.463.016	56.338.046.216
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	228.934.099.726	20.781.478.813	249.715.578.539
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	220.868.792.102	(524.461.100)	220.344.331.002
319	Các khoản phải trả ngắn hạn khác	223.783.078.838	(321.945.059)	223.461.133.779
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	557.661.192.182	321.945.059	557.983.137.241
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(9.729.430.384)	(9.729.430.384)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (được trình bày lại)
01 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	42.126.266.736.597	560.039.486
10 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	42.126.266.736.597	560.039.486
11 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(33.342.592.144.051)	1.416.653.842
20 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.783.674.592.546	1.976.693.328
25 Chi phí bán hàng	(5.152.906.598.569)	(20.221.562.311)
26 Chi phí quản lý doanh nghiệp	(2.147.782.427.882)	4.991.188.593
30 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		
31 Thu nhập khác	1.761.683.722.750	(13.253.680.390)
40 Lỗ khác	6.906.404.612	1.091.892.410
50 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(12.552.615.456)	1.091.892.410
51 Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.749.131.107.294	(12.161.787.980)
60 Lợi nhuận sau thuế TNDN	(353.840.565.228)	2.432.357.596
	1.395.290.542.066	(9.729.430.384)
		1.385.561.111.682

5. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Tổng công ty.

Hà Nội, ngày 10 tháng 05 năm 2022

Người lập biểu

maimai

Hoàng Tuyết Mai

KT Kế toán trưởng

maum
Đào Thu Trang

✓ Tổng Giám Đốc
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Tiến Dũng

